

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ THANH YÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		%	V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo		1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền				Khu vực		Hệ số	Số tiền	%							Số tiền
1	Đào Thị Thu Hường	5,02	11.746.800			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.458.400	24%	3.100.032	23.645.232	240.252	160.168	1.281.347	21.963.465	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200				-	1.170.000	8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	20%	1.712.880	15.729.480	154.159	102.773	822.182	14.650.366	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	24%	2.931.552	22.423.752	227.195	151.464	1.211.708	20.833.385	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	25%	3.024.450	22.341.150	226.834	151.223	1.209.780	20.753.314	
9	Điều Thị Lai	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	29%	3.379.428	22.029.228	225.489	150.326	1.202.610	20.450.802	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-			50%	5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576	202.050	134.700	1.077.598	18.701.229	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-			50%	4.668.300	21%	1.960.686	17.135.586	169.459	112.973	903.783	15.949.371	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	0,2	468.000	50%	5.077.800	20%	2.031.120	18.902.520	182.801	121.867	974.938	17.622.914	
13	Hoàng Văn Nhân	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640	
15	Quảng Thị Biên	3,34	7.815.600				-	1.170.000		-	-	-	50%	3.907.800	12%	937.872	13.831.272	131.302	87.535	700.278	12.912.157	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-	-	-	50%	5.674.500	23%	2.610.270	20.803.770	209.389	139.593	1.116.742	19.338.047	
18	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lò Thị Bình	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	-	-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-	-	-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000				-	1.170.000		-	-	-	50%	5.440.500	24%	2.611.440	20.102.940	202.387	134.924	1.079.395	18.686.234	
22	Lường Thị Thịnh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
23	Lò Thị Tinh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236	
24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.680.000	17%	1.591.200	16.801.200	164.268	109.512	876.096	15.651.324	
25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	-	50%	5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576	202.050	134.700	1.077.598	18.701.229	

26	Nguyễn Thị Quyên		-			-			-	-		-		-	-	-	-	-	-	TS	
27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400		-		-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400			-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	17%	1.455.948	15.472.548	150.305	100.203	801.628	14.420.411		
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800			-	1.170.000		-	-	50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777		
30	Nguyễn Thị Thủy Nhâm	2,67	6.247.800			0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	3.357.900	5%	335.790	11.579.490	105.774	70.516	564.127	10.839.073	
31	Lò Văn Thường	4,34	10.155.600			-	1.170.000		-	-	50%	5.077.800	20%	2.031.120	18.434.520	182.801	121.867	974.938	17.154.914		
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200			0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	4.130.100	11%	908.622	14.468.922	137.532	91.688	733.506	13.506.196	
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400			0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438	
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400			-	1.170.000		-	-	50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519		
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000			-	1.170.000		-	-	50%	4.680.000	19%	1.778.400	16.988.400	167.076	111.384	891.072	15.818.868		
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	26%	2.847.312	18.801.432	206.978	137.985	1.103.881	17.352.588		
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	24%	2.628.288	18.582.408	203.692	135.795	1.086.359	17.156.562		
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400			-	1.170.000		-	0,2	468.000		-	-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118		
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400			-	1.170.000	5%	475.020		-		-	-	11.145.420	149.631	99.754	798.034	10.098.001		
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600			0,2	468.000	1.170.000		0,1	234.000		-	-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822		
Tổng cộng		164,3	384.438.600			2,3	5.265.000	45.630.000	19%	2.106.468		1.170.000	1770%	180.845.964	731%	78.266.776	697.722.808	7.051.153	4.700.768	37.606.147	648.364.739
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220								-		5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152		
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000									-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750		
43	Nông Văn Mao				3.450.000										3.450.000				3.450.000		
Cộng lương HD				-	12.529.220		-						-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902			
Tổng cộng		164,29	384.438.600	-	12.529.220	2,25	5.265.000	45.630.000		2.106.468	1.170.000	1770%	180.845.964	731%	78.266.776	710.252.028	7.187.341	4.791.561	38.332.485	659.940.641	

KẾ TOÁN

Ghi chú: Nguyễn Thị Quyên nghỉ thai sản từ 01/12/2024

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hường

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ THANH YÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo			1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền			Khu vực	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	% được hưởng							Số tiền
1	Đào Thị Thu Hường	5,02	11.746.800			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.458.400	24%	3.100.032	23.645.232	240.252	160.168	1.281.347	21.963.465	
2	Lê Quý Đường	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200				-	1.170.000	8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	20%	1.712.880	15.729.480	154.159	102.773	822.182	14.650.366	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	24%	2.931.552	22.423.752	227.195	151.464	1.211.708	20.833.385	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	25%	3.024.450	22.341.150	226.834	151.223	1.209.780	20.753.314	
9	Điều Thị Lai	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	29%	3.379.428	22.029.228	225.489	150.326	1.202.610	20.450.802	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-			50%	5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576	202.050	134.700	1.077.598	18.701.229	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-			50%	4.668.300	21%	1.960.686	17.135.586	169.459	112.973	903.783	15.949.371	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	0,2	468.000	50%	5.077.800	20%	2.031.120	18.902.520	182.801	121.867	974.938	17.622.914	
13	Hoàng Văn Nhẫn	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640	
15	Quảng Thị Biên	3,34	7.815.600				-	1.170.000		-		-	50%	3.907.800	12%	937.872	13.831.272	131.302	87.535	700.278	12.912.157	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	5.674.500	23%	2.610.270	20.803.770	209.389	139.593	1.116.742	19.338.047	
18	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lò Thị Bình	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-		-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-		-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000				-	1.170.000		-		-	50%	5.440.500	24%	2.611.440	20.102.940	202.387	134.924	1.079.395	18.686.234	
22	Lường Thị Thinh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
23	Lò Thị Tinh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236	

24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		50%	4.680.000	17%	1.591.200	16.801.200	164.268	109.512	876.096	15.651.324		
25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	50%	5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576	202.050	134.700	1.077.598	18.701.229		
26	Nguyễn Thị Quyên		-				-			-	-		-		-	-	-	-	-	-	TS	
27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400		-		-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806		
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	17%	1.455.948	15.472.548	150.305	100.203	801.628	14.420.411		
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800				-	1.170.000		-	-	50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777		
30	Nguyễn Thị Thủy Nhâm	2,67	6.247.800		0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	3.357.900	5%	335.790	11.579.490	105.774	70.516	564.127	10.839.073			
31	Lò Văn Thường	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	-	50%	5.077.800	20%	2.031.120	18.434.520	182.801	121.867	974.938	17.154.914		
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200		0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	4.130.100	11%	908.622	14.468.922	137.532	91.688	733.506	13.506.196			
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400		0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438			
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400				-	1.170.000		-	-	50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519		
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	50%	4.680.000	19%	1.778.400	16.988.400	167.076	111.384	891.072	15.818.868		
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	26%	2.847.312	18.801.432	206.978	137.985	1.103.881	17.352.588		
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	24%	2.628.288	18.582.408	203.692	135.795	1.086.359	17.156.562		
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400				-	1.170.000		-	0,2	468.000		-	-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118		
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400				-	1.170.000	5%	475.020		-		-	-	11.145.420	149.631	99.754	798.034	10.098.001		
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600		0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000		-	-	-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822		
Tổng cộng		164,3	384.438.600		2,3	5.265.000	45.630.000	19%	2.106.468		1.170.000	1770%	180.845.964	731%	78.266.776	697.722.808	7.051.153	4.700.768	37.606.147	648.364.739		
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220								-			5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152		
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000									-		3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750		
43	Nông Văn Mao				3.450.000											3.450.000				3.450.000		
Cộng lương HD				-	12.529.220		-							-		12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902		
Tổng cộng		164,29	384.438.600	-	12.529.220	2,25	5.265.000	45.630.000		2.106.468		1.170.000	1770%	180.845.964	731%	78.266.776	710.252.028	7.187.341	4.791.561	38.332.485	659.940.641	

KẾ TOÁN

Ghi chú: Nguyễn Thị Quyên nghỉ thai sản từ 01/12/2024

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hường

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 03 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo			1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền			Khu vực	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	% được hưởng							Số tiền
1	Đào Thị Thu Hường	5,02	11.746.800			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.458.400	24%	3.100.032	23.645.232	240.252	160.168	1.281.347	21.963.465	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200				-	1.170.000	8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	20%	1.712.880	15.729.480	154.159	102.773	822.182	14.650.366	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	24%	2.931.552	22.423.752	227.195	151.464	1.211.708	20.833.385	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	25%	3.024.450	22.341.150	226.834	151.223	1.209.780	20.753.314	
9	Điền Thị Lai	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	29%	3.379.428	22.029.228	225.489	150.326	1.202.610	20.450.802	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-			50%	5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576	202.050	134.700	1.077.598	18.701.229	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-			50%	4.668.300	21%	1.960.686	17.135.586	169.459	112.973	903.783	15.949.371	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	0,2	468.000	50%	5.077.800	20%	2.031.120	18.902.520	182.801	121.867	974.938	17.622.914	
13	Hoàng Văn Nhân	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640	
15	Quảng Thị Biên	3,34	7.815.600				-	1.170.000		-		-	50%	3.907.800	12%	937.872	13.831.272	131.302	87.535	700.278	12.912.157	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	5.674.500	23%	2.610.270	20.803.770	209.389	139.593	1.116.742	19.338.047	
18	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lô Thị Bình	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-		-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-		-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000				-	1.170.000		-		-	50%	5.440.500	24%	2.611.440	20.102.940	202.387	134.924	1.079.395	18.686.234	
22	Lường Thị Thịnh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	

23	Lò Thị Tinh	4,00	9.360.000			-	1.170.000		-			50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236		
24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000			-	1.170.000		-	-		50%	4.680.000	17%	1.591.200	16.801.200	164.268	109.512	876.096	15.651.324		
25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-		50%	5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576	202.050	134.700	1.077.598	18.701.229		
26	Nguyễn Thị Quyền		-			-			-	-			-		-	-	-	-	-	-	TS	
27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400		-	-	1.170.000		-	-		50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806		
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400			-	1.170.000		-	-		50%	4.282.200	17%	1.455.948	15.472.548	150.305	100.203	801.628	14.420.411		
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800			-	1.170.000		-	-		50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777		
30	Nguyễn Thị Thúy Nhâm	2,67	6.247.800		0,2	468.000	1.170.000		-	-		50%	3.357.900	5%	335.790	11.579.490	105.774	70.516	564.127	10.839.073		
31	Lò Văn Thường	4,34	10.155.600			-	1.170.000		-	-		50%	5.077.800	20%	2.031.120	18.434.520	182.801	121.867	974.938	17.154.914		
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200		0,2	468.000	1.170.000		-	-		50%	4.130.100	11%	908.622	14.468.922	137.532	91.688	733.506	13.506.196		
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400		0,2	468.000	1.170.000		-	-		50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438		
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400			-	1.170.000		-	-		50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519		
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000			-	1.170.000		-	-		50%	4.680.000	19%	1.778.400	16.988.400	167.076	111.384	891.072	15.818.868		
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-		35%	3.832.920	26%	2.847.312	18.801.432	206.978	137.985	1.103.881	17.352.588		
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-		35%	3.832.920	24%	2.628.288	18.582.408	203.692	135.795	1.086.359	17.156.562		
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400			-	1.170.000		-	0,2	468.000		-		-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118		
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400			-	1.170.000	5%	475.020		-		-		-	11.145.420	149.631	99.754	798.034	10.098.001		
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600		0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000		-		-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822		
Tổng cộng		164,3	384.438.600		2,3	5.265.000	45.630.000	19%	2.106.468		1.170.000	1770%	180.845.964	731%	78.266.776	697.722.808	7.051.153	4.700.768	37.606.147	648.364.739		
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220								-			5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152		
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000										-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750		
43	Nông Văn Mao				3.450.000											3.450.000				3.450.000		
Cộng lương HD				-	12.529.220		-								-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902		
Tổng cộng		164,29	384.438.600	-	12.529.220	2,25	5.265.000	45.630.000		2.106.468		1.170.000	1770%	180.845.964	731%	78.266.776	710.252.028	7.187.341	4.791.561	38.332.485	659.940.641	

KẾ TOÁN

Ghi chú: Nguyễn Thị Quyền nghỉ thai sản từ 01/12/2024

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hường

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 04 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo		1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	% được hưởng							Số tiền
1	Đào Thị Thu Hường	5,02	11.746.800			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.458.400	24%	3.100.032	23.645.232	240.252	160.168	1.281.347	21.963.465	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200				-	1.170.000	8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	20%	1.712.880	15.729.480	154.159	102.773	822.182	14.650.366	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	24%	2.931.552	22.423.752	227.195	151.464	1.211.708	20.833.385	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	25%	3.024.450	22.341.150	226.834	151.223	1.209.780	20.753.314	
9	Điền Thị Lai	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	29%	3.379.428	22.029.228	225.489	150.326	1.202.610	20.450.802	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-			50%	5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576	202.050	134.700	1.077.598	18.701.229	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-			50%	4.668.300	21%	1.960.686	17.135.586	169.459	112.973	903.783	15.949.371	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	0,2	468.000	50%	5.077.800	20%	2.031.120	18.902.520	182.801	121.867	974.938	17.622.914	
13	Hoàng Văn Nhân	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640	
15	Quảng Thị Biên	3,34	7.815.600				-	1.170.000		-		-	50%	3.907.800	12%	937.872	13.831.272	131.302	87.535	700.278	12.912.157	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	5.674.500	23%	2.610.270	20.803.770	209.389	139.593	1.116.742	19.338.047	
18	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lò Thị Bình	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-		-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-		-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000				-	1.170.000		-		-	50%	5.440.500	24%	2.611.440	20.102.940	202.387	134.924	1.079.395	18.686.234	
22	Lường Thị Thịnh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
23	Lò Thị Tinh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236	
24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	17%	1.591.200	16.801.200	164.268	109.512	876.096	15.651.324	

25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000			-	-	50%	5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576	202.050	134.700	1.077.598	18.701.229	
26	Nguyễn Thị Quyên		-				-				-	-		-		-	-	-	-	-	TS	
27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400		-		-	1.170.000			-	-	50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400				-	1.170.000			-	-	50%	4.282.200	17%	1.455.948	15.472.548	150.305	100.203	801.628	14.420.411	
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800				-	1.170.000			-	-	50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777	
30	Nguyễn Thị Thúy Nhâm	2,67	6.247.800			0,2	468.000	1.170.000			-	-	50%	3.357.900	5%	335.790	11.579.490	105.774	70.516	564.127	10.839.073	
31	Lò Văn Thường	4,34	10.155.600				-	1.170.000			-	-	50%	5.077.800	20%	2.031.120	18.434.520	182.801	121.867	974.938	17.154.914	
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200			0,2	468.000	1.170.000			-	-	50%	4.130.100	11%	908.622	14.468.922	137.532	91.688	733.506	13.506.196	
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400			0,2	468.000	1.170.000			-	-	50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438	
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400				-	1.170.000			-	-	50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519	
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000				-	1.170.000			-	-	50%	4.680.000	19%	1.778.400	16.988.400	167.076	111.384	891.072	15.818.868	
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200				-	1.170.000			-	-	35%	3.832.920	26%	2.847.312	18.801.432	206.978	137.985	1.103.881	17.352.588	
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200				-	1.170.000			-	-	35%	3.832.920	24%	2.628.288	18.582.408	203.692	135.795	1.086.359	17.156.562	
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400				-	1.170.000			-	0,2	468.000		-	-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118	
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400				-	1.170.000	5%	475.020		-		-		-	11.145.420	149.631	99.754	798.034	10.098.001	
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600			0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000		-		-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822	
Tổng cộng		164,3	384.438.600			2,3	5.265.000	45.630.000	19%	2.106.468		1.170.000	1770%	180.845.964	731%	78.266.776	697.722.808	7.051.153	4.700.768	37.606.147	648.364.739	
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220									-			5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152	
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000											-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750	
43	Nông Văn Mao				3.450.000												3.450.000				3.450.000	
Cộng lương HD				-	12.529.220			-								-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902	
Tổng cộng		164,29	384.438.600	-	12.529.220	2,25	5.265.000	45.630.000		2.106.468		1.170.000	1770%	180.845.964	731%	78.266.776	710.252.028	7.187.341	4.791.561	38.332.485	659.940.641	

KẾ TOÁN

Ghi chú: Nguyễn Thị Quyên nghỉ thai sản từ 01/12/2024

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hường

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 05 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo		1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	% được hưởng	Số tiền								
1	Đào Thị Thu Hường	5,02	11.746.800			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.458.400	24%	3.100.032	23.645.232	240.252	160.168	1.281.347	21.963.465	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200			-	1.170.000	1.170.000	8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,66	8.564.400			-	1.170.000	1.170.000		-			50%	4.282.200	20%	1.712.880	15.729.480	154.159	102.773	822.182	14.650.366	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	24%	2.931.552	22.423.752	227.195	151.464	1.211.708	20.833.385	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400			-	1.170.000	1.170.000		-			50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200			-	1.170.000	1.170.000		-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	25%	3.024.450	22.341.150	226.834	151.223	1.209.780	20.753.314	
9	Đieu Thị Lai	4,98	11.653.200			-	1.170.000	1.170.000		-			50%	5.826.600	29%	3.379.428	22.029.228	225.489	150.326	1.202.610	20.450.802	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200			-	1.170.000	1.170.000		-			50%	5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576	202.050	134.700	1.077.598	18.701.229	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600			-	1.170.000	1.170.000		-			50%	4.668.300	21%	1.960.686	17.135.586	169.459	112.973	903.783	15.949.371	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600			-	1.170.000	1.170.000		-	0,2	468.000	50%	5.077.800	20%	2.031.120	18.902.520	182.801	121.867	974.938	17.622.914	
13	Hoàng Văn Nhân	3,99	9.336.600			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640	
15	Quảng Thị Biên	3,66	8.564.400			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	5.674.500	23%	2.610.270	20.803.770	209.389	139.593	1.116.742	19.338.047	
18	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lô Thị Bình	5,02	11.746.800			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	5.440.500	24%	2.611.440	20.102.940	202.387	134.924	1.079.395	18.686.234	
22	Lường Thị Thinh	4,00	9.360.000			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
23	Lô Thị Tinh	4,00	9.360.000			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236	
24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000			-	1.170.000	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	17%	1.591.200	16.801.200	164.268	109.512	876.096	15.651.324	

25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000			-	-	50%	5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576	202.050	134.700	1.077.598	18.701.229	
26	Nguyễn Thị Quyên		-				-				-	-		-		-	-	-	-	-	TS	
27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400			-	-	1.170.000			-	-	50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400				-	1.170.000			-	-	50%	4.282.200	17%	1.455.948	15.472.548	150.305	100.203	801.628	14.420.411	
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800				-	1.170.000			-	-	50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777	
30	Nguyễn Thị Thủy Nhâm	2,67	6.247.800			0,2	468.000	1.170.000			-	-	50%	3.357.900	5%	335.790	11.579.490	105.774	70.516	564.127	10.839.073	
31	Lò Văn Thương	4,34	10.155.600				-	1.170.000			-	-	50%	5.077.800	20%	2.031.120	18.434.520	182.801	121.867	974.938	17.154.914	
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200			0,2	468.000	1.170.000			-	-	50%	4.130.100	11%	908.622	14.468.922	137.532	91.688	733.506	13.506.196	
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400			0,2	468.000	1.170.000			-	-	50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438	
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400				-	1.170.000			-	-	50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519	
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000				-	1.170.000			-	-	50%	4.680.000	19%	1.778.400	16.988.400	167.076	111.384	891.072	15.818.868	
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200				-	1.170.000			-	-	35%	3.832.920	26%	2.847.312	18.801.432	206.978	137.985	1.103.881	17.352.588	
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200				-	1.170.000			-	-	35%	3.832.920	24%	2.628.288	18.582.408	203.692	135.795	1.086.359	17.156.562	
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400				-	1.170.000			-	0,2	468.000		-	-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118	
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400				-	1.170.000	5%	475.020		-		-	-	-	11.145.420	149.631	99.754	798.034	10.098.001	
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600			0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000		-	-	-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822	
Tổng cộng		164,6	385.187.400			2,3	5.265.000	45.630.000	19%	2.106.468		1.170.000	1770%	181.220.364	731%	78.356.632	698.935.864	7.063.732	4.709.155	37.673.240	649.489.736	
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220									-			5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152	
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000											-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750	
43	Nông Văn Mao				3.450.000												3.450.000				3.450.000	
Cộng lương HD				-	12.529.220			-								-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902	
Tổng cộng		164,61	385.187.400	-	12.529.220	2,25	5.265.000	45.630.000		2.106.468		1.170.000	1770%	181.220.364	731%	78.356.632	711.465.084	7.199.921	4.799.947	38.399.578	661.065.638	

KẾ TOÁN

Ghi chú: Nguyễn Thị Quyên nghỉ thai sản từ 01/12/2024

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hương

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 06 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo		1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền				Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	% được hưởng							Số tiền
1	Đào Thị Thu Hường	5,02	11.746.800			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.458.400	25%	3.229.200	23.774.400	242.190	161.460	1.291.680	22.079.070	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200				-	1.170.000	8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	21%	1.798.524	15.815.124	155.444	103.629	829.034	14.727.017	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	25%	3.053.700	22.545.900	229.028	152.685	1.221.480	20.942.708	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	14%	1.199.016	15.215.616	146.451	97.634	781.073	14.190.457	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	26%	3.145.428	22.462.128	228.648	152.432	1.219.458	20.861.589	
9	Điền Thị Lai	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	29%	3.379.428	22.029.228	225.489	150.326	1.202.610	20.450.802	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-			50%	5.475.600	24%	2.628.288	20.225.088	203.692	135.795	1.086.359	18.799.242	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-			50%	4.668.300	22%	2.054.052	17.228.952	170.860	113.907	911.252	16.032.934	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	0,2	468.000	50%	5.077.800	21%	2.132.676	19.004.076	184.324	122.883	983.062	17.713.807	
13	Hoàng Văn Nhân	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
15	Quảng Thị Biên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	5.674.500	24%	2.723.760	20.917.260	211.091	140.728	1.125.821	19.439.620	
18	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lò Thị Bình	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-		-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-		-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000				-	1.170.000		-		-	50%	5.440.500	25%	2.720.250	20.211.750	204.019	136.013	1.088.100	18.783.619	
22	Lường Thị Thịnh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	22%	2.059.200	17.269.200	171.288	114.192	913.536	16.070.184	
23	Lò Thị Tinh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236	

24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	50%	4.680.000	18%	1.684.800	16.894.800	165.672	110.448	883.584	15.735.096		
25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	50%	5.475.600	24%	2.628.288	20.225.088	203.692	135.795	1.086.359	18.799.242		
26	Nguyễn Thị Quyên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155		
27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806		
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	18%	1.541.592	15.558.192	151.590	101.060	808.479	14.497.063		
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800				-	1.170.000		-	-	50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777		
30	Nguyễn Thị Thúy Nhâm	2,67	6.247.800		0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	3.357.900	6%	402.948	11.646.648	106.781	71.187	569.500	10.899.179			
31	Lò Văn Thường	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	-	50%	5.077.800	21%	2.132.676	18.536.076	184.324	122.883	983.062	17.245.807		
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200		0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	4.130.100	12%	991.224	14.551.524	138.771	92.514	740.114	13.580.124			
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400		0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438			
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400				-	1.170.000		-	-	50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519		
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640		
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	27%	2.956.824	18.910.944	208.620	139.080	1.112.642	17.450.601		
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	25%	2.737.800	18.691.920	205.335	136.890	1.095.120	17.254.575		
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400				-	1.170.000		-	0,2	468.000		-	-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118		
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400				-	1.170.000	5%	475.020		-		-	-	11.145.420	149.631	99.754	798.034	10.098.001		
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600		0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000		-		-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822		
Tổng cộng		168,3	393.751.800		2,3	5.265.000	46.800.000	19%	2.106.468		1.170.000	1820%	185.502.564	764%	81.494.572	716.090.404	7.239.268	4.826.178	38.609.427	665.415.530		
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220								-			5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152		
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000										-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750		
43	Nông Văn Mao				3.450.000											3.450.000				3.450.000		
Cộng lương HD				-	12.529.220		-								-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902		
Tổng cộng		168,27	393.751.800	-	12.529.220	2,25	5.265.000	46.800.000		2.106.468		1.170.000	1820%	185.502.564	764%	81.494.572	728.619.624	7.375.456	4.916.971	39.335.765	676.991.432	

KẾ TOÁN

Ghi chú: Nguyễn Thị Quyên phục hồi thai sản từ 01/6/2025

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hương

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 07 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lượng	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo			1,5% BHYT	1% BH thất nghịệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền			Khu vực	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	% được hưởng							Số tiền
1	Đào Thị Thu Hường	5,36	12.542.400			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.856.200	25%	3.428.100	25.166.700	257.108	171.405	1.371.240	23.366.948	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200			-	1.170.000		8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,99	9.336.600			-	1.170.000			-			50%	4.668.300	21%	1.960.686	17.135.586	169.459	112.973	903.783	15.949.371	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	25%	3.053.700	22.545.900	229.028	152.685	1.221.480	20.942.708	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400			-	1.170.000			-			50%	4.282.200	14%	1.199.016	15.215.616	146.451	97.634	781.073	14.190.457	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200			-	1.170.000			-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	26%	3.145.428	22.462.128	228.648	152.432	1.219.458	20.861.589	
9	Điều Thị Lai	4,98	11.653.200			-	1.170.000		5%	582.660			50%	6.117.930	29%	3.548.399	23.072.189	236.764	157.843	1.262.741	21.414.842	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200			-	1.170.000			-			50%	5.475.600	24%	2.628.288	20.225.088	203.692	135.795	1.086.359	18.799.242	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600			-	1.170.000			-			50%	4.668.300	22%	2.054.052	17.228.952	170.860	113.907	911.252	16.032.934	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600			-	1.170.000			-	0,2	468.000	50%	5.077.800	21%	2.132.676	19.004.076	184.324	122.883	983.062	17.713.807	
13	Hoàng Văn Nhẫn	3,99	9.336.600			-	1.170.000			-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000			-	1.170.000			-		-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
15	Quảng Thị Biên	3,66	8.564.400			-	1.170.000			-		-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
16	Cao Thị Nhạ	3,99	9.336.600			-	1.170.000			-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	5.674.500	24%	2.723.760	20.917.260	211.091	140.728	1.125.821	19.439.620	
18	Nguyễn Thị Yến	3,66	8.564.400			-	1.170.000			-		-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lò Thị Bình	5,02	11.746.800			-	1.170.000			-		-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200			-	1.170.000			-		-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000			-	1.170.000			-		-	50%	5.440.500	25%	2.720.250	20.211.750	204.019	136.013	1.088.100	18.783.619	
22	Lường Thị Thỉnh	4,34	10.155.600			-	1.170.000			-		-	50%	5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632	185.847	123.898	991.187	17.336.700	
23	Lò Thị Tĩnh	4,00	9.360.000			-	1.170.000			-		-	50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236	
24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000			-	1.170.000			-		-	50%	4.680.000	18%	1.684.800	16.894.800	165.672	110.448	883.584	15.735.096	

25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-		-	50%	5.475.600	24%	2.628.288	20.225.088	203.692	135.795	1.086.359	18.799.242	
26	Nguyễn Thị Quyền	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	18%	1.541.592	15.558.192	151.590	101.060	808.479	14.497.063	
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800				-	1.170.000		-		-	50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777	
30	Nguyễn Thị Thủy Nhâm	2,67	6.247.800			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	3.357.900	6%	402.948	11.646.648	106.781	71.187	569.500	10.899.179	
31	Lò Văn Thường	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-		-	50%	5.077.800	21%	2.132.676	18.536.076	184.324	122.883	983.062	17.245.807	
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	4.130.100	12%	991.224	14.551.524	138.771	92.514	740.114	13.580.124	
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438	
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400				-	1.170.000		-		-	50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519	
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640	
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-		-	35%	3.832.920	27%	2.956.824	18.910.944	208.620	139.080	1.112.642	17.450.601	
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-		-	35%	3.832.920	25%	2.737.800	18.691.920	205.335	136.890	1.095.120	17.254.575	
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400				-	1.170.000		-	0,2	468.000		-		-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118	
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400				-	1.170.000	6%	570.024		-		-		-	11.240.424	151.056	100.704	805.634	10.183.029	
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600			0,2	468.000	1.170.000		0,1	234.000		-			-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822	
Tổng cộng		169,3	396.115.200			2,3	5.265.000	46.800.000	25%	2.784.132		1.170.000	1820%	186.975.594	764%	82.199.637	721.309.563	7.295.460	4.863.640	38.909.118	670.241.346	
41	Nguyễn Ngọc Minh					5.629.220								-			5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152	
42	Quảng Văn Thanh					3.450.000										-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750	
43	Nông Văn Mao					3.450.000											3.450.000				3.450.000	
Cộng lương HD				-	12.529.220			-								-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902	
Tổng cộng		169,28	396.115.200	-	12.529.220	2,25	5.265.000	46.800.000		2.784.132		1.170.000	1820%	186.975.594	764%	82.199.637	733.838.783	7.431.648	4.954.432	39.635.455	681.817.248	

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hường

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 08 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo		1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	% được hưởng							Số tiền
1	Đào Thị Thu Hường	5,36	12.542.400			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.856.200	25%	3.428.100	25.166.700	257.108	171.405	1.371.240	23.366.948	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thúy Bình	4,98	11.653.200				-	1.170.000	8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-			50%	4.668.300	21%	1.960.686	17.135.586	169.459	112.973	903.783	15.949.371	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	25%	3.053.700	22.545.900	229.028	152.685	1.221.480	20.942.708	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	14%	1.199.016	15.215.616	146.451	97.634	781.073	14.190.457	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	26%	3.145.428	22.462.128	228.648	152.432	1.219.458	20.861.589	
9	Điền Thị Lai	4,98	11.653.200				-	1.170.000	5%	582.660			50%	6.117.930	29%	3.548.399	23.072.189	236.764	157.843	1.262.741	21.414.842	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-			50%	5.475.600	24%	2.628.288	20.225.088	203.692	135.795	1.086.359	18.799.242	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-			50%	4.668.300	22%	2.054.052	17.228.952	170.860	113.907	911.252	16.032.934	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	0,2	468.000	50%	5.077.800	21%	2.132.676	19.004.076	184.324	122.883	983.062	17.713.807	
13	Hoàng Văn Nhẫn	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
15	Quảng Thị Biên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	5.674.500	24%	2.723.760	20.917.260	211.091	140.728	1.125.821	19.439.620	
18	Nguyễn Thị Yến	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lô Thị Bình	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-		-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-		-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000				-	1.170.000		-		-	50%	5.440.500	25%	2.720.250	20.211.750	204.019	136.013	1.088.100	18.783.619	
22	Lường Thị Thinh	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-		-	50%	5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632	185.847	123.898	991.187	17.336.700	

23	Lò Thị Tinh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236		
24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	50%	4.680.000	18%	1.684.800	16.894.800	165.672	110.448	883.584	15.735.096		
25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	50%	5.475.600	24%	2.628.288	20.225.088	203.692	135.795	1.086.359	18.799.242		
26	Nguyễn Thị Quyên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155		
27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806		
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	18%	1.541.592	15.558.192	151.590	101.060	808.479	14.497.063		
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800				-	1.170.000		-	-	50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777		
30	Nguyễn Thị Thủy Nhâm	2,67	6.247.800		0,2	468.000	1.170.000		-	-	-	50%	3.357.900	6%	402.948	11.646.648	106.781	71.187	569.500	10.899.179		
31	Lò Văn Thường	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	-	50%	5.077.800	21%	2.132.676	18.536.076	184.324	122.883	983.062	17.245.807		
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200		0,2	468.000	1.170.000		-	-	-	50%	4.130.100	12%	991.224	14.551.524	138.771	92.514	740.114	13.580.124		
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400		0,2	468.000	1.170.000		-	-	-	50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438		
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400				-	1.170.000		-	-	50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519		
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640		
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	27%	2.956.824	18.910.944	208.620	139.080	1.112.642	17.450.601		
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	25%	2.737.800	18.691.920	205.335	136.890	1.095.120	17.254.575		
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400				-	1.170.000		-	0,2	468.000		-	-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118		
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400				-	1.170.000	6%	570.024		-		-	-	11.240.424	151.056	100.704	805.634	10.183.029		
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600		0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000		-		-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822		
Tổng cộng		169,3	396.115.200			2,3	5.265.000	46.800.000	25%	2.784.132		1.170.000	1820%	186.975.594	764%	82.199.637	721.309.563	7.295.460	4.863.640	38.909.118	670.241.346	
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220									-		5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152		
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000											-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750	
43	Nông Văn Mao				3.450.000												3.450.000				3.450.000	
Cộng lương HD				-	12.529.220			-								-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902	
Tổng cộng		169,28	396.115.200	-	12.529.220	2,25	5.265.000	46.800.000		2.784.132		1.170.000	1820%	186.975.594	764%	82.199.637	733.838.783	7.431.648	4.954.432	39.635.455	681.817.248	

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hường

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 09 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo			1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền			Khu vực	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	% được hưởng							Số tiền
1	Đào Thị Thu Hường	5,36	12.542.400			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.856.200	25%	3.428.100	25.166.700	257.108	171.405	1.371.240	23.366.948	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200				-	1.170.000	8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,99	9.336.600			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	4.843.800	21%	2.034.396	17.735.796	175.830	117.220	937.760	16.504.986	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	25%	3.053.700	22.545.900	229.028	152.685	1.221.480	20.942.708	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	14%	1.199.016	15.215.616	146.451	97.634	781.073	14.190.457	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	26%	3.145.428	22.462.128	228.648	152.432	1.219.458	20.861.589	
9	Điền Thị Lai	4,98	11.653.200				-	1.170.000	5%	582.660			50%	6.117.930	29%	3.548.399	23.072.189	236.764	157.843	1.262.741	21.414.842	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	5.651.100	24%	2.712.528	20.835.828	210.221	140.147	1.121.178	19.364.282	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-			50%	4.668.300	22%	2.054.052	17.228.952	170.860	113.907	911.252	16.032.934	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	0,2	468.000	50%	5.077.800	21%	2.132.676	19.004.076	184.324	122.883	983.062	17.713.807	
13	Hoàng Văn Nhân	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
15	Quảng Thị Biên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	5.674.500	24%	2.723.760	20.917.260	211.091	140.728	1.125.821	19.439.620	
18	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lò Thị Bình	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-		-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-		-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000			0,15	351.000	1.170.000		-		-	50%	5.616.000	25%	2.808.000	20.826.000	210.600	140.400	1.123.200	19.351.800	
22	Lường Thị Thinh	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-		-	50%	5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632	185.847	123.898	991.187	17.336.700	
23	Lò Thị Tinh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236	
24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	18%	1.684.800	16.894.800	165.672	110.448	883.584	15.735.096	

25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200			0,15	351.000	1.170.000		-	-	50%	5.651.100	24%	2.712.528	20.835.828	210.221	140.147	1.121.178	19.364.282	
26	Nguyễn Thị Quyên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	18%	1.541.592	15.558.192	151.590	101.060	808.479	14.497.063	
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800				-	1.170.000		-	-	50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777	
30	Nguyễn Thị Thủy Nhâm	2,67	6.247.800			0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	3.357.900	6%	402.948	11.646.648	106.781	71.187	569.500	10.899.179	
31	Lò Văn Thương	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	-	50%	5.077.800	21%	2.132.676	18.536.076	184.324	122.883	983.062	17.245.807	
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200			0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	4.130.100	12%	991.224	14.551.524	138.771	92.514	740.114	13.580.124	
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400			0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438	
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400				-	1.170.000		-	-	50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519	
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640	
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	27%	2.956.824	18.910.944	208.620	139.080	1.112.642	17.450.601	
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	25%	2.737.800	18.691.920	205.335	136.890	1.095.120	17.254.575	
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400				-	1.170.000		-	0,2	468.000	-	-	-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118	
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400				-	1.170.000	6%	570.024		-	-	-	-	11.240.424	151.056	100.704	805.634	10.183.029	
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600			0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000	-	-	-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822	
Tổng cộng		169,3	396.115.200			2,9	6.669.000	46.800.000	25%	2.784.132		1.170.000	1820%	187.677.594	764%	82.529.577	723.745.503	7.321.469	4.880.979	39.047.833	672.495.223
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220								-			5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152	
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000											-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750
43	Nông Văn Mao				3.450.000												3.450.000				3.450.000
Cộng lương HD				-	12.529.220			-								-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902
Tổng cộng		169,28	396.115.200	-	12.529.220	2,85	6.669.000	46.800.000		2.784.132		1.170.000	1820%	187.677.594	764%	82.529.577	736.274.723	7.457.657	4.971.771	39.774.170	684.071.124

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hường

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo		1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	% được hưởng	Số tiền								
1	Đào Thị Thu Hường	5,36	12.542.400			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.856.200	25%	3.428.100	25.166.700	257.108	171.405	1.371.240	23.366.948	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200				-	1.170.000	8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,99	9.336.600			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	4.843.800	21%	2.034.396	17.735.796	175.830	117.220	937.760	16.504.986	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	25%	3.053.700	22.545.900	229.028	152.685	1.221.480	20.942.708	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	14%	1.199.016	15.215.616	146.451	97.634	781.073	14.190.457	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	26%	3.145.428	22.462.128	228.648	152.432	1.219.458	20.861.589	
9	Điều Thị Lai	4,98	11.653.200				-	1.170.000	5%	582.660			50%	6.117.930	29%	3.548.399	23.072.189	236.764	157.843	1.262.741	21.414.842	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	5.651.100	24%	2.712.528	20.835.828	210.221	140.147	1.121.178	19.364.282	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-			50%	4.668.300	22%	2.054.052	17.228.952	170.860	113.907	911.252	16.032.934	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	0,2	468.000	50%	5.077.800	21%	2.132.676	19.004.076	184.324	122.883	983.062	17.713.807	
13	Hoàng Văn Nhẫn	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
15	Quảng Thị Biên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-		-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-		-	50%	5.674.500	24%	2.723.760	20.917.260	211.091	140.728	1.125.821	19.439.620	
18	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lò Thị Bình	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-		-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-		-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000			0,15	351.000	1.170.000		-		-	50%	5.616.000	25%	2.808.000	20.826.000	210.600	140.400	1.123.200	19.351.800	
22	Lường Thị Thịnh	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-		-	50%	5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632	185.847	123.898	991.187	17.336.700	
23	Lò Thị Tinh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236	
24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-		-	50%	4.680.000	18%	1.684.800	16.894.800	165.672	110.448	883.584	15.735.096	
25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200			0,15	351.000	1.170.000		-		-	50%	5.651.100	24%	2.712.528	20.835.828	210.221	140.147	1.121.178	19.364.282	
26	Nguyễn Thị Quyền	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-		-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	

27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400			-	1.170.000		-			50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806		
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400			-	1.170.000		-	-		50%	4.282.200	18%	1.541.592	15.558.192	151.590	101.060	808.479	14.497.063		
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800			-	1.170.000		-	-		50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777		
30	Nguyễn Thị Thủy Nhâm	2,67	6.247.800		0,2	468.000	1.170.000		-	-		50%	3.357.900	6%	402.948	11.646.648	106.781	71.187	569.500	10.899.179		
31	Lò Văn Thương	4,34	10.155.600			-	1.170.000		-	-		50%	5.077.800	21%	2.132.676	18.536.076	184.324	122.883	983.062	17.245.807		
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200		0,2	468.000	1.170.000		-	-		50%	4.130.100	12%	991.224	14.551.524	138.771	92.514	740.114	13.580.124		
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400		0,2	468.000	1.170.000		-	-		50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438		
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400			-	1.170.000		-	-		50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519		
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000			-	1.170.000		-	-		50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640		
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-		35%	3.832.920	27%	2.956.824	18.910.944	208.620	139.080	1.112.642	17.450.601		
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-		35%	3.832.920	25%	2.737.800	18.691.920	205.335	136.890	1.095.120	17.254.575		
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400			-	1.170.000		-	0,2	468.000		-		-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118		
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400			-	1.170.000	6%	570.024		-		-		-	11.240.424	151.056	100.704	805.634	10.183.029		
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600		0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000		-		-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822		
Tổng cộng		169,3	396.115.200			2,9	6.669.000	46.800.000	25%	2.784.132		1.170.000	1820%	187.677.594	764%	82.529.577	723.745.503	7.321.469	4.880.979	39.047.833	672.495.223	
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220								-			5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152		
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000										-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750		
43	Nông Văn Mao				3.450.000											3.450.000				3.450.000		
Cộng lương HD				-	12.529.220		-								-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902		
Tổng cộng		169,28	396.115.200	-	12.529.220	2,85	6.669.000	46.800.000		2.784.132		1.170.000	1820%	187.677.594	764%	82.529.577	736.274.723	7.457.657	4.971.771	39.774.170	684.071.124	

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hường

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 11 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lượng	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú		
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo		1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH				
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	% được hưởng	Số tiền									
1	Đào Thị Thu Hường	5,36	12.542.400			0,5	1.170.000	1.170.000						50%	6.856.200	25%	3.428.100	25.166.700	257.108	171.405	1.371.240	23.366.948	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192				50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200			-	1.170.000		8%	932.256				50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thắm	3,99	9.336.600			0,15	351.000	1.170.000		-				50%	4.843.800	21%	2.034.396	17.735.796	175.830	117.220	937.760	16.504.986	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-				50%	6.107.400	25%	3.053.700	22.545.900	229.028	152.685	1.221.480	20.942.708	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400			-	1.170.000			-				50%	4.282.200	14%	1.199.016	15.215.616	146.451	97.634	781.073	14.190.457	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200			-	1.170.000			-				50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-				50%	6.048.900	26%	3.145.428	22.462.128	228.648	152.432	1.219.458	20.861.589	
9	Điều Thị Lai	4,98	11.653.200			-	1.170.000		5%	582.660				50%	6.117.930	29%	3.548.399	23.072.189	236.764	157.843	1.262.741	21.414.842	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200			0,15	351.000	1.170.000		-				50%	5.651.100	24%	2.712.528	20.835.828	210.221	140.147	1.121.178	19.364.282	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600			-	1.170.000			-				50%	4.668.300	22%	2.054.052	17.228.952	170.860	113.907	911.252	16.032.934	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600			-	1.170.000			-	0,2	468.000		50%	5.077.800	21%	2.132.676	19.004.076	184.324	122.883	983.062	17.713.807	
13	Hoàng Văn Nhân	3,99	9.336.600			-	1.170.000			-		-		50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000			-	1.170.000			-		-		50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
15	Quảng Thị Biên	3,66	8.564.400			-	1.170.000			-		-		50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600			-	1.170.000			-		-		50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-		-		50%	5.674.500	24%	2.723.760	20.917.260	211.091	140.728	1.125.821	19.439.620	
18	Nguyễn Thị Yến	3,66	8.564.400			-	1.170.000			-		-		50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lô Thị Bình	5,02	11.746.800			-	1.170.000			-		-		50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200			-	1.170.000			-		-		50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000			0,15	351.000	1.170.000		-		-		50%	5.616.000	25%	2.808.000	20.826.000	210.600	140.400	1.123.200	19.351.800	
22	Lường Thị Thịnh	4,34	10.155.600			-	1.170.000			-		-		50%	5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632	185.847	123.898	991.187	17.336.700	
23	Lô Thị Tinh	4,00	9.360.000			-	1.170.000			-		-		50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236	
24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000			-	1.170.000			-		-		50%	4.680.000	18%	1.684.800	16.894.800	165.672	110.448	883.584	15.735.096	
25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200			0,15	351.000	1.170.000		-		-		50%	5.651.100	24%	2.712.528	20.835.828	210.221	140.147	1.121.178	19.364.282	
26	Nguyễn Thị Quyền	3,66	8.564.400			-	1.170.000			-		-		50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	

27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400			-	1.170.000		-			50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806		
28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400			-	1.170.000		-	-		50%	4.282.200	18%	1.541.592	15.558.192	151.590	101.060	808.479	14.497.063		
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800			-	1.170.000		-	-		50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777		
30	Nguyễn Thị Thủy Nhâm	2,67	6.247.800		0,2	468.000	1.170.000		-	-		50%	3.357.900	6%	402.948	11.646.648	106.781	71.187	569.500	10.899.179		
31	Lò Văn Thương	4,34	10.155.600			-	1.170.000		-	-		50%	5.077.800	21%	2.132.676	18.536.076	184.324	122.883	983.062	17.245.807		
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200		0,2	468.000	1.170.000		-	-		50%	4.130.100	12%	991.224	14.551.524	138.771	92.514	740.114	13.580.124		
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400		0,2	468.000	1.170.000		-	-		50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438		
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400			-	1.170.000		-	-		50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519		
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000			-	1.170.000		-	-		50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640		
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-		35%	3.832.920	27%	2.956.824	18.910.944	208.620	139.080	1.112.642	17.450.601		
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-		35%	3.832.920	25%	2.737.800	18.691.920	205.335	136.890	1.095.120	17.254.575		
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400			-	1.170.000		-	0,2	468.000		-		-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118		
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400			-	1.170.000	6%	570.024		-		-		-	11.240.424	151.056	100.704	805.634	10.183.029		
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600		0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000		-		-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822		
Tổng cộng		169,3	396.115.200			2,9	6.669.000	46.800.000	25%	2.784.132		1.170.000	1820%	187.677.594	764%	82.529.577	723.745.503	7.321.469	4.880.979	39.047.833	672.495.223	
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220								-			5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152		
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000										-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750		
43	Nông Văn Mao				3.450.000											3.450.000				3.450.000		
Cộng lương HD				-	12.529.220		-								-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902		
Tổng cộng		169,28	396.115.200	-	12.529.220	2,85	6.669.000	46.800.000		2.784.132		1.170.000	1820%	187.677.594	764%	82.529.577	736.274.723	7.457.657	4.971.771	39.774.170	684.071.124	

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hường

UBND XÃ THANH YÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH YÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		6050		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	% V/K	Số tiền	P/cấp khác		Ưu đãi		Phụ cấp thâm niên nhà giáo		1,5% BHYT	1% BH thất nghiệp	8% BHXH			
						Hệ số	Số tiền				Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%							Số tiền
1	Đào Thị Thu Hường	5,36	12.542.400			0,5	1.170.000	1.170.000					50%	6.856.200	25%	3.428.100	25.166.700	257.108	171.405	1.371.240	23.366.948	
2	Lê Quý Dương	4,98	11.653.200			0,4	936.000	1.170.000	6%	699.192			50%	6.644.196	36%	4.783.821	25.886.409	271.083	180.722	1.445.777	23.988.827	
3	Phạm Thị Thủy Bình	4,98	11.653.200				-	1.170.000	8%	932.256			50%	6.292.728	33%	4.153.200	24.201.384	251.080	167.387	1.339.093	22.443.826	
4	Teo Thị Thẩm	3,99	9.336.600			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	4.843.800	21%	2.034.396	17.735.796	175.830	117.220	937.760	16.504.986	
5	Đồng Nghĩa Hiền	5,02	11.746.800			0,2	468.000	1.170.000		-			50%	6.107.400	25%	3.053.700	22.545.900	229.028	152.685	1.221.480	20.942.708	
6	Hoàng Thị Mỹ Ngân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-			50%	4.282.200	14%	1.199.016	15.215.616	146.451	97.634	781.073	14.190.457	
7	Nguyễn Thị Kim Liên	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-			50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
8	Nguyễn Thị Thuý	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	6.048.900	26%	3.145.428	22.462.128	228.648	152.432	1.219.458	20.861.589	
9	Điền Thị Lai	4,98	11.653.200				-	1.170.000	5%	582.660			50%	6.117.930	29%	3.548.399	23.072.189	236.764	157.843	1.262.741	21.414.842	
10	Khoảng Thị Luyến	4,68	10.951.200			0,15	351.000	1.170.000		-			50%	5.651.100	24%	2.712.528	20.835.828	210.221	140.147	1.121.178	19.364.282	
11	Lê Văn Thái	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-			50%	4.668.300	22%	2.054.052	17.228.952	170.860	113.907	911.252	16.032.934	
12	Tô Thị Liên	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	0,2	468.000	50%	5.077.800	21%	2.132.676	19.004.076	184.324	122.883	983.062	17.713.807	
13	Hoàng Văn Nhân	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
14	Trần Thị Liên	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412	
15	Quảng Thị Biên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
16	Cao Thị Nha	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.668.300	13%	1.213.758	16.388.658	158.255	105.504	844.029	15.280.870	
17	Đinh Thị Hòa	4,65	10.881.000			0,2	468.000	1.170.000		-	-	-	50%	5.674.500	24%	2.723.760	20.917.260	211.091	140.728	1.125.821	19.439.620	
18	Nguyễn Thị Yến	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.282.200	11%	942.084	14.958.684	142.597	95.065	760.519	13.960.503	
19	Lô Thị Bình	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	-	-	50%	5.873.400	27%	3.171.636	21.961.836	223.777	149.184	1.193.475	20.395.400	
20	Đàm Thị Huệ	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-	-	-	50%	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
21	Quảng Thị Biên	4,65	10.881.000			0,15	351.000	1.170.000		-	-	-	50%	5.616.000	25%	2.808.000	20.826.000	210.600	140.400	1.123.200	19.351.800	
22	Lường Thị Thinh	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	-	-	50%	5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632	185.847	123.898	991.187	17.336.700	
23	Lô Thị Tinh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.680.000	13%	1.216.800	16.426.800	158.652	105.768	846.144	15.316.236	
24	Trương Thị Minh Nguyệt	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.680.000	18%	1.684.800	16.894.800	165.672	110.448	883.584	15.735.096	
25	Vũ Thị Bích Thủy	4,68	10.951.200			0,15	351.000	1.170.000		-	-	-	50%	5.651.100	24%	2.712.528	20.835.828	210.221	140.147	1.121.178	19.364.282	
26	Nguyễn Thị Quyên	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.282.200	12%	1.027.728	15.044.328	143.882	95.921	767.370	14.037.155	
27	Lương Thị Ôn	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	-	-	50%	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972	145.167	96.778	774.222	14.113.806	

28	Nông Đức Minh	3,66	8.564.400			-	1.170.000		-	-	50%	4.282.200	18%	1.541.592	15.558.192	151.590	101.060	808.479	14.497.063		
29	Ngô Văn Đoàn	4,32	10.108.800			-	1.170.000		-	-	50%	5.054.400	19%	1.920.672	18.253.872	180.442	120.295	962.358	16.990.777		
30	Nguyễn Thị Thủy Nhâm	2,67	6.247.800		0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	3.357.900	6%	402.948	11.646.648	106.781	71.187	569.500	10.899.179		
31	Lò Văn Thường	4,34	10.155.600			-	1.170.000		-	-	50%	5.077.800	21%	2.132.676	18.536.076	184.324	122.883	983.062	17.245.807		
32	Trần Thị Bích Thủy	3,33	7.792.200		0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	4.130.100	12%	991.224	14.551.524	138.771	92.514	740.114	13.580.124		
33	Nguyễn Thị Tuyền	3,66	8.564.400		0,2	468.000	1.170.000		-	-	50%	4.516.200	11%	993.564	15.712.164	150.389	100.260	802.077	14.659.438		
34	Vương Thị Nga	5,36	12.542.400			-	1.170.000		-	-	50%	6.271.200	27%	3.386.448	23.370.048	238.933	159.288	1.274.308	21.697.519		
35	Lò Văn Phòng	4,00	9.360.000			-	1.170.000		-	-	50%	4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000	168.480	112.320	898.560	15.902.640		
36	Vương Thị Tuyết Trinh	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	27%	2.956.824	18.910.944	208.620	139.080	1.112.642	17.450.601		
37	Bùi Phương Hào	4,68	10.951.200			-	1.170.000		-	-	35%	3.832.920	25%	2.737.800	18.691.920	205.335	136.890	1.095.120	17.254.575		
38	Lò Thị Long	2,26	5.288.400			-	1.170.000		-	0,2	468.000	-	-	-	6.926.400	79.326	52.884	423.072	6.371.118		
39	Nguyễn Thị Ân	4,06	9.500.400			-	1.170.000	6%	570.024		-	-	-	-	11.240.424	151.056	100.704	805.634	10.183.029		
40	Quảng Thị Thu	3,34	7.815.600		0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000	-	-	-	9.687.600	124.254	82.836	662.688	8.817.822		
Tổng cộng		169,3	396.115.200			2,9	6.669.000	46.800.000	25%	2.784.132		1.170.000	1820%	187.677.594	764%	82.529.577	723.745.503	7.321.469	4.880.979	39.047.833	672.495.223
41	Nguyễn Ngọc Minh				5.629.220							-			5.629.220	84.438	56.292	450.338	5.038.152		
42	Quảng Văn Thanh				3.450.000									-	3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750		
43	Nông Văn Mao				3.450.000										3.450.000				3.450.000		
Cộng lương HD				-	12.529.220			-						-	12.529.220	136.188	90.792	726.338	11.575.902		
Tổng cộng		169,28	396.115.200	-	12.529.220	2,85	6.669.000	46.800.000		2.784.132		1.170.000	1820%	187.677.594	764%	82.529.577	736.274.723	7.457.657	4.971.771	39.774.170	684.071.124

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Quảng Thị Thu

Đào Thị Thu Hường





7.919.287.691









